

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I.2013

Đơn vị: đồng

Tiêu thức	Kỳ này	Kỳ trước
TÀI SẢN	106,701,280,697,239	98,748,476,530,948
I. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÍ	976,194,014,385	799,325,043,849
II. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	488,501,809,211	1,372,667,430,604
III. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	23,466,035,051,021	25,912,883,675,980
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	14,453,146,691,377	16,469,321,790,980
3.2 Cho vay các TCTD khác	9,073,420,500,000	9,498,221,000,000
3.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	(60,532,140,356)	(54,659,115,000)
IV. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	3,374,440,038,505	1,265,952,000,702
4.1 Chứng khoán kinh doanh	3,374,440,038,505	1,265,952,000,702
4.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
V. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	-	57,471,034,394
VI. CHO VAY KHÁCH HÀNG	41,120,083,317,132	36,523,122,647,656
6.1 Cho vay khách hàng	41,580,193,739,597	36,903,304,607,895
6.2 (-) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(460,110,422,465)	(380,181,960,239)
VII. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	25,093,533,351,605	22,173,015,610,863
7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	25,093,533,351,605	22,173,015,610,863
7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
7.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
VIII. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	973,493,169,468	973,493,169,468
8.1 đầu tư vào công ty con	915,000,000,000	915,000,000,000
8.2 Vốn góp liên doanh	-	-
8.3 đầu tư vào công ty liên kết	-	-
8.4 đầu tư dài hạn khác	58,965,888,165	58,965,888,165
8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(472,718,697)	(472,718,697)
IX. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	406,233,629,189	403,330,864,966
9.1 Tài sản cố định hữu hình	236,446,023,520	234,637,401,024
9.1.a Nguyên giá TSCD	502,077,570,907	487,498,178,250
9.1.b Hao mòn TSCD	(265,631,547,387)	(252,860,777,226)
9.2 Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
9.2.a Nguyên giá TSCD	-	-
9.2.b Hao mòn TSCD	-	-
9.3. Tài sản cố định vô hình	169,787,605,669	168,693,463,942
9.3.a Nguyên giá TSCD	237,379,460,002	232,248,618,687
9.3.b Hao mòn TSCD	(67,591,854,333)	(63,555,154,745)



X. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
10.1 Nguyên giá BĐS đầu tư	-	-
10.2 Hao mòn BĐS đầu tư	-	-
XI. TÀI SẢN CÓ KHÁC	10,802,766,316,723	9,267,215,052,466
11.1 Các khoản phải thu	5,324,918,298,026	4,264,590,942,914
11.2 Các khoản lãi, phí phải thu	2,840,130,470,317	2,381,877,481,779
11.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
11.4 Tài sản có khác	2,637,717,548,380	2,620,746,627,773
Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
11.5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	-	-
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	106,701,280,697,239	98,748,476,530,948
I. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	-	1,371,572,201,028
II. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	26,465,672,604,340	25,585,717,218,254
2.1 Tiền gửi của các TCTD khác	13,567,275,704,340	15,542,886,376,534
2.2 Vay TCTD khác	12,898,396,900,000	10,042,830,841,720
III. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	69,954,856,151,382	60,272,628,599,238
IV. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	23,326,097,376	-
V. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ	64,547,721,836	64,539,812,506
VI. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	22,100,000,000	2,166,100,000,000
VII. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	3,535,731,303,787	2,776,392,620,045
7.1 Các khoản lãi, phí phải trả	1,371,489,502,888	1,020,829,391,848
7.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
7.3 Các khoản phải trả và công nợ khác	2,142,534,070,492	1,741,325,220,679
7.4 Dự phòng rủi ro khác(dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	21,707,730,407	14,238,007,518
VIII. VỐN VÀ CÁC QUỸ	6,635,046,818,518	6,511,526,079,877
8.1. Vốn của TCTD	5,771,369,214,500	5,771,369,214,500
8.1.a. Vốn điều lệ	5,770,000,000,000	5,770,000,000,000
8.1.b. Vốn đầu tư XD CB	-	-
8.1.c. Thặng dư vốn cổ phần	1,369,214,500	1,369,214,500
8.1.d. Cổ phiếu quỹ	-	-
8.1.e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
8.1.g. Vốn khác	-	-
8.2. Quỹ của TCTD	181,964,019,532	181,964,019,532
8.3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(25,652,923,658)	-
8.4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
8.5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	707,366,508,144	558,192,845,845
IX. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiêu thức	Kỳ này	Kỳ trước
I. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	4,981,566,208,726	2,894,705,091,911
1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1,016,836,454,419	799,399,136,987
3. Bảo lãnh khác	3,964,729,754,307	2,095,305,954,924
II. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	9,283,829,398,289	9,990,053,961,776
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2. Cam kết khác	9,283,829,398,289	9,990,053,961,776

Lập biểu



Ngô Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2013

KT/Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Thị Thảo

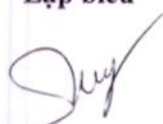


KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I.2013
PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị: Đồng

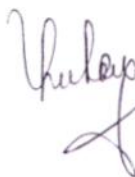
CÁC CHỈ TIÊU	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC	LUỸ KẾ ĐẾN KỶ NÀY
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4,667,007,604,564	5,120,516,836,229	4,667,007,604,564
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3,935,013,025,289)	(4,319,150,409,076)	(3,935,013,025,289)
I. THU NHẬP LÃI THUẦN	731,994,579,275	801,366,427,153	731,994,579,275
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	117,919,643,638	129,747,277,515	117,919,643,638
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	(59,397,302,513)	(42,552,562,819)	(59,397,302,513)
II. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	58,522,341,125	87,194,714,696	58,522,341,125
III. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	(3,287,438,925)	(111,051,337,076)	(3,287,438,925)
IV. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	-	-	-
V. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	29,189,586,236	(110,518,853,532)	29,189,586,236
5. Thu nhập từ hoạt động khác	69,436,053,830	44,452,325,481	69,436,053,830
6. Chi phí hoạt động khác	(92,591,077)	(1,868,281,955)	(92,591,077)
VI. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	69,343,462,753	42,584,043,526	69,343,462,753
VII. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	-	-	-
VIII. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(514,184,578,021)	(494,034,046,173)	(514,184,578,021)
IX. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG.	371,577,952,443	215,540,948,594	371,577,952,443
X. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(212,404,290,144)	(312,843,141,284)	(212,404,290,144)
XI. TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	159,173,662,299	(97,302,192,690)	159,173,662,299
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(10,000,000,000)	28,143,686,184	(10,000,000,000)
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
XII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	(10,000,000,000)	28,143,686,184	(10,000,000,000)
XIII. LỢI NHUẬN SAU THUẾ	149,173,662,299	(69,158,506,506)	149,173,662,299
XIV. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-	-
XV. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	-	-	-

Lập biểu



Ngô Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2013

KT/Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Thị Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Quý I.2013

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

- Giấy phép thành lập: Số 1535/QĐ-UB do ủy ban Nhân dân TP.Hà Nội cấp ngày 04/09/1993.

- Giấy phép hoạt động: số 0042/NH – GP ngày 12/08/1993. Giấy phép hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)

- | | |
|---------------------|---------------------|
| - Ông Ngô Chí Dũng | - Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Bùi Hải Quân | - Phó chủ tịch HĐQT |
| - Ông Lô Bằng Giang | - Phó chủ tịch HĐQT |
| - Ông Phùng Khắc Kế | - Ủy viên HĐQT |

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

- | | |
|---------------------------|---------------------|
| - Ông Nguyễn Đức Vinh | - Tổng Giám Đốc |
| - Ông Nguyễn Thanh Bình | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Dương Thị Thùy | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Dương Thị Thu Thùy | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Ông Phan Ngọc Hòa | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Ông Vũ Minh Trường | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Lưu Thị Thảo | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Lưu Thị Ánh Xuân | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Ông Kalidas Ghose | - Phó Tổng Giám Đốc |

5. Trụ sở chính: Số 72 Trần Hưng Đạo, Hà Nội; tại ngày 31.03.2013 Ngân hàng có một Sở giao dịch; 201 CN và PGD và 2 công ty con.

6. Công ty con:

- Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng;
- + Tên đầy đủ: Công ty Chứng khoán VPBank

+ Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 0104000621 cấp ngày 28/11/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

+ Tỷ lệ vốn góp của Ngân hàng mẹ (VPBank): 100% (800.000.000.000 đồng).

- Công ty Quản lý tài sản VPBank:

+ Tên đầy đủ: Công ty TNHH Quản lý tài sản VPBank

+ Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 0104000428 cấp ngày 5/7/2006 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.

+ Tỷ lệ vốn góp của Ngân hàng mẹ (VPBank): 100% (115.000.000.000 đồng).

7. **Tổng số cán bộ, công nhân viên:** Tính tới thời điểm ngày 31/03/2013, Ngân hàng VPBank có 4.158 nhân viên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong các báo cáo tài chính:** được qui đổi bằng Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Các báo cáo tài chính của VPBank được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của VPBank bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- **Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán VPBank áp dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi quyết định 479, quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/4/2007 của thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

- **Hình thức sổ kế toán:** VPBank áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

- **Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:** Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước, ngoại trừ những vấn đề được trình bày trong các thuyết minh khác.

- **Hợp nhất báo cáo:** Các báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank tuân thủ nguyên tắc lập và trình bày BCTC hợp nhất quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con” và Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ: Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh.

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các cam kết mờ về các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi lỗ phát sinh từ việc đánh giá này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh :

- Kế toán các công cụ tài chính phái sinh thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại văn bản số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006.

3. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa.

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

- Việc phân loại nợ, tính toán và hạch toán dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của NHNN Việt Nam và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007, dự phòng cụ thể được trích đối với các khoản cho vay trên cơ sở xếp hạng hàng tháng.

4. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

- Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại văn bản số 7459/NHNN-KTTC ngày 30/08/2006. Thu nhập từ các khoản đầu tư vào công trái và trái phiếu được dự thu theo lãi suất ghi trên công trái và trái phiếu đó.

4.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá gốc. Trích lập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán kinh doanh khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được trích lập theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ.

- Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ kinh doanh được hạch toán vào tài khoản thu lãi đầu tư chứng khoán Nợ tại thời điểm nhận được lãi (Thực thu).

- Số tiền lãi thực thu của chứng khoán kinh doanh khác trong thời gian nắm giữ (nếu có) tùy theo từng trường hợp cụ thể được vận dụng để hạch toán vào tài khoản Thu lãi đầu tư chứng khoán Nợ hoặc tài khoản thu lãi đầu tư chứng khoán Vốn.
- Khi bán chứng khoán kinh doanh, tại thời điểm bán, chênh lệch giữa giá bán chứng khoán và giá trị ghi sổ của chứng khoán được hạch toán vào tài khoản thu/ chi về kinh doanh chứng khoán thích hợp.
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.
- Định kỳ khi lập Báo cáo tài chính, nếu giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh, có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài cần tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành về lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

4.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

- Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán của chính phủ và chứng khoán của các ngân hàng khác. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lãi trong thời gian ngắn được phân loại là công cụ kinh doanh. Các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán.
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.
- Chứng khoán đầu tư được hạch toán theo giá gốc. Trích lập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được trích lập theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền (khái niệm tiền và tương đương tiền)

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNNVN') và tiền gửi tại các ngân hàng khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp công nợ bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị được sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của tài sản và khoản nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong báo cáo tài chính khi chắc chắn là sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai mà tài sản này có thể dùng để đối trừ. Tài sản thuế hoãn lại chỉ được giảm đi khi không còn thấy rõ khả năng, lợi ích về thuế liên quan sẽ được thực hiện.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Cho vay khách hàng

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	41,505,609	36,820,307
Bảo lãnh	-	2,337
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	8,771	7,083
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	54,563	65,334
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	11,251	8,244
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
<u>Tổng</u>	41,580,194	36,903,305

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	37,134,117	32,969,671
Nợ cần chú ý	3,263,611	2,930,347
Nợ dưới tiêu chuẩn	169,843	257,505
Nợ nghi ngờ	921,454	554,257
Nợ có khả năng mất vốn	91,169	191,525
<u>Tổng</u>	41,580,194	36,903,305

- Phân tích dư nợ theo thời gian

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	27,529,292	22,745,669
Nợ trung hạn	10,158,885	10,211,494
Nợ dài hạn	3,892,017	3,946,142
<u>Tổng</u>	41,580,194	36,903,305

2. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<u>Kỳ này</u>		
<u>Số dư đầu kỳ</u>	256,536	123,646
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	37,931	41,997
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	294,467	165,643
<u>Kỳ trước</u>		
<u>Số dư đầu kỳ</u>	263,328	133,522
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(4,968)	234,799
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(1,824)	(244,675)
<u>Số dư cuối kỳ</u>	256,536	123,646

3. Chứng khoán đầu tư

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
3.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	25,093,533	22,173,016
a. Chứng khoán Nợ	25,093,533	22,173,016
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
3.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
a. Giá trị chứng khoán	-	-
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	25,093,533	22,173,016

4. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con	915,000	915,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	58,966	58,966
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(473)	(473)
Tổng	973,493	973,493

5. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ Tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	13,567,276	15,542,886
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	9,705,198	10,324,557
- Bằng VND	7,806,164	8,443,016
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,899,034	1,881,541
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,862,078	5,218,329
- Bằng VND	1,948,331	3,903,119
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,913,747	1,315,210
5.2. Tiền, vàng vay các TCTD khác	12,898,397	10,042,831
a. Tiền, vàng vay không kỳ hạn	-	-
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền, vàng vay có kỳ hạn	12,898,397	10,042,831
- Bằng VND	10,451,175	8,333,925
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,447,222	1,708,906
Tổng	26,465,673	25,585,717

6. Tiền gửi của khách hàng

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,594,600	5,715,125
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,390,855	5,485,656
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	203,745	229,469
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	65,128,860	54,325,752
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	61,938,246	51,359,679
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	3,190,614	2,966,073
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13,032	9,252
Tiền gửi ký quỹ	218,288	222,424
Tiền gửi tiết kiệm khác bằng đồng Việt Nam	76	76
<u>Tổng</u>	69,954,856	60,272,629

7. Các khoản nợ khác

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	219,458	186,592
Các khoản phải trả bên ngoài	3,294,565	2,575,563
Dự phòng rủi ro khác:	21,708	14,238
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	21,708	14,238
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động. ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)		-
<u>Tổng</u>	3,535,731	2,776,393

8. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: Triệu đồng

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	28,804	47,330	38,924	47,330	38,924	37,210
1. Thuế VAT	2,438	23,036	24,358	23,036	24,358	1,116
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3. Thuế XNK	-	-	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập	25,435	10,000	466	10,000	466	34,969
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	4	4	4	4	-
9. Thuế muôn bài	-	217	217	217	217	-
10. Các loại thuế khác	931	14,073	13,879	14,073	13,879	1,125
II. Các khoản phải nộp khác	474	-	-	-	-	474
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí. lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	474	-	-	-	-	474

9. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Vốn góp/ Vốn điều lệ	5,770,000	-	-	5,770,000
Thặng dư vốn cổ phần	1,369	-	-	1,369
Quỹ đầu tư phát triển	35	-	-	35
Quỹ dự phòng tài chính	181,929	-	-	181,929
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	558,193	149,174	-	707,367
<u>Tổng</u>	6,511,526	149,174	-	6,660,700

Quý I năm 2013, lợi nhuận trước thuế của VPBank là 159 tỷ, tăng 18 tỷ (12.7%) so với lợi nhuận của quý I năm 2012 (lãi 141 tỷ) chủ yếu là do chi phí hoạt động giảm từ 532 tỷ quý I năm 2012 xuống còn 514 tỷ trong quý I năm 2013.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

10. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	2,561,801	3,069,721
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,468,074	1,434,439
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	628,484	612,351
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	628,484	612,351
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng khác	8,649	4,006
<u>Tổng</u>	4,667,008	5,120,517

11. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	3,616,361	3,867,269
Trả lãi tiền vay	262,398	291,073
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	56,081	74,131
Trả lãi tiền thuê tài chính		-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	173	86,677
Tổng	3,935,013	4,319,150

12. Chi phí hoạt động

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	903	1,231
2. Chi phí cho nhân viên:	255,146	151,137
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	224,067	99,553
- Các khoản chi đóng góp theo lương	16,636	18,486
- Chi trợ cấp	1,302	597
- Chi công tác xã hội	1,046	266
3. Chi về tài sản :	91,883	105,783
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	18,198	18,834
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	154,127	222,726
Trong đó:-Công tác phí	3,366	5,767
-Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	507	291
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12,126	13,157
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	514,185	494,034

VII. Quản lý rủi ro tài chính

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính,

định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp hạng ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

2. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đáo hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Đơn vị: Triệu đồng

Chi tiêu	Quá hạn	Chiu ảnh hưởng của thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	976,194	-	-	-	-	976,194
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	488,502
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	2,602,050
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	6,265,984	1,000,211	502,343	679,180	93,210
Cho vay khách hàng	4,446,077	4,467,519	1,916,689	8,837,529	418,343	21,494,037	23,526,567
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	41,580,194
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	25,093,533
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	973,966
Tài sản Có khác	-	-	-	-	-	-	406,234
	-	-	-	-	-	-	10,802,766
Tổng tài sản	4,446,077	976,194	8,182,673	9,837,740	920,686	35,769,379	107,222,396
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9,800,091	1,879,377	2,202,165	2,197,524	26,465,673
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25,477,021	13,333,127	10,334,107	15,929,888	69,954,856
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	23,326
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	64,548
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	22,100	-	-	22,100
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	3,514,024
Tổng nợ phải trả	-	-	35,300,438	15,299,152	12,536,272	18,127,412	100,044,527
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4,446,077	976,194	(27,117,765)	(5,461,412)	(11,615,586)	17,641,967	7,177,869
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	4,446,077	976,194	(27,117,765)	(5,461,412)	(11,615,586)	17,641,967	7,177,869

3. Rủi ro thị trường

- Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của VPbank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Từ 1 - 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	976,194	-	-	-	-	976,194
Tiền gửi tại NHNN	-	-	488,502	-	-	-	-	488,502
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	13,306,310	6,265,984	1,000,211	502,343	2,446,000	23,526,567
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2,602,050	-	-	-	679,180	3,374,440
Cho vay khách hàng	4,005,466	440,611	4,467,519	1,916,689	8,837,529	418,343	21,494,037	41,580,194
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	43,132	-	-	-	9,769,962	25,093,533
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	973,966	973,966
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	406,234	406,234
Tài sản Có khác	-	-	10,802,766	-	-	-	-	10,802,766
Tổng tài sản	4,005,466	440,611	32,686,473	8,182,673	9,837,740	920,686	35,769,379	107,222,396
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10,386,516	9,800,091	1,879,377	2,202,165	2,197,524	26,465,673
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4,880,041	25,477,021	13,333,127	10,334,107	15,929,888	69,954,856
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	-	-	-	23,326	-	-	-	23,326
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	64,548	-	-	64,548
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	22,100	-	-	22,100
Các khoản nợ khác	-	-	3,514,024	-	-	-	-	3,514,024
Tổng nợ phải trả	-	-	18,780,581	35,300,438	15,299,152	12,536,272	18,127,412	100,044,527
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4,005,466	440,611	13,905,892	(27,117,765)	(5,461,412)	(11,615,586)	17,641,967	7,177,869

-Rủi ro tiền tệ: là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>EUR được quy đổi</u>	<u>USD được quy đổi</u>	<u>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi</u>	<u>Các ngoại tệ khác được quy đổi</u>	<u>Tổng</u>
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	112,252	164,160	175,823	523,959	976,194
Tiền gửi tại NHNN	-	200,037	-	288,465	488,502
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19,193	3,850,918	-	19,656,456	23,526,567
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	3,374,440	3,374,440
Cho vay khách hàng	752	2,095,560	-	39,483,882	41,580,194
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	465,826	-	24,627,707	25,093,533
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	973,966	973,966
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	406,234	406,234
Các tài sản Có khác	98	970,386	247,779	9,584,503	10,802,766
Tổng tài sản	132,295	7,746,887	423,602	98,919,612	107,222,396
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	6,260,003	-	20,205,670	26,465,673
Tiền gửi của khách hàng	1,482,599	1,644,547	-	66,827,710	69,954,856
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	23,326	23,326
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	64,548	64,548
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	22,100	22,100
Các khoản nợ khác	10,778	211,818	446,546	2,844,882	3,514,024
Vốn và các quỹ	-	-	-	6,635,047	6,635,047
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1,493,377	8,116,368	446,546	96,623,283	106,679,574
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1,361,082)	(369,481)	(22,944)	2,296,329	542,822
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1,361,082)	(369,481)	(22,944)	2,296,329	542,822

LẬP BẢNG



Ngô Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Thị Thảo